

Bản án số: 498/2024/DS-PT

Ngày: 13/9/2024

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản,
yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản
thừa kế, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Quang Sơn

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2024/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3450/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phan Thị T, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Phan Thị H, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Phan Thị S, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.4. Anh Phan Quốc C, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.5. Chị Phan Thị Anh N, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số A đường B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các N đơn*: Anh Nguyễn Bá K, sinh năm 1983. Địa chỉ: Phòng A, lầu B, M, phường N, quận 0, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*:

2.1. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1963;

2.2. Anh Phan Đức L, sinh năm 1993;

2.3. Anh Phan Anh T, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của bà C*: Ông Trần Nhật Long H - Luật sư Văn phòng Luật sư Huy N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Anh Phan Bá N, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số 99A ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Phan Bá N*: Anh Phạm Quốc V, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Đỗ Thị Thu C, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp An Thuận, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Thu C*: Anh Nguyễn Đỗ Quốc K, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T*: Ông Châu Thanh T - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện T.

3.4. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Quốc H - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

* **Người kháng cáo**: Bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Anh N là nguyên đơn; Bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* *Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, biên bản hoà giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn là anh Nguyễn Bá K trình bày:*

Ông Phan Văn T (sinh năm 1919, chết năm 1992) và bà Bùi Thị T (sinh năm 1923, chết năm 2014) có 05 người con gồm: Phan Thị T, Phan Thị H, Phan Thị S, Phan Văn H (chết năm 1980, có 02 người con là Phan Quốc C và Phan Thị Anh N), Phan Văn D (chết năm 2014 có vợ là Đỗ Thị C và 03 người con là Phan Bá N, Phan Đức L và Phan Anh T).

Lúc còn sống ông T và bà T có tạo lập được khối tài sản gồm:

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 diện tích 7.753,7m², loại đất LUA.
- Thửa đất 15, tờ bản đồ số 35 diện tích 396,9m², loại đất LUA.
- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 diện tích 10.836,9m², loại đất ONT+CLN.
- Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.523,9m², loại đất CLN.
- Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.029,9m², loại đất CLN.
- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 5 diện tích 900,9m², loại đất CLN.

Các thửa đất cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông T qua đời không để lại di chúc để định đoạt phần di sản nêu trên. Sau đó ông Phan Văn D tự ý kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên nhưng không có sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất của ông T. Các thửa đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn D và bà Đỗ Thị C vào năm 2011. Gia đình bà C ở trên đất từ năm 1993 đến nay. Khi ông D và bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phía N đơn không được biết, đến khi bà T mất là năm 2014 thì gia đình M được biết. Khoảng năm 1997, Phan Quốc C có tranh chấp và yêu cầu chia đất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Do đó, các đồng nguyên đơn yêu cầu những người thừa kế của ông Phan Văn D gồm: bà Đỗ Thị C, anh Phan Bá N, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T chia thừa kế theo pháp luật phần di sản do ông Phan Văn T và bà Bùi Thị T để lại là các thửa đất nêu trên thành 05 kỷ phần bằng nhau.

Vào ngày 06/7/2020, bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T có lập văn bản phân chia tài sản thừa kế, theo văn bản này thì phía bị đơn đã phân chia các thửa đất nêu trên cho bà Đỗ Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 04/8/2020, bà Đỗ Thị C lập hợp đồng tặng cho thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 diện tích 7.753,7m² cho bà Đỗ Thị Thu C và bà Thu C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn thì đối với các thửa đất số 12, thửa đất số 32, thửa đất số 40, thửa đất số 25 các đồng N đơn không yêu cầu nhận đất, các đồng nguyên đơn yêu cầu nhận giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá.

Đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 và thửa đất 15, tờ bản đồ số 35 thì các đồng nguyên đơn yêu cầu nhận đất theo kết quả đo đạc. Nguyên đơn đồng ý bị đơn nhận thửa 15, diện tích 396,9m²; thửa 26a, diện tích 1.284m² và thửa 26g, diện tích 70,4m² theo kết quả đo đạc thực tế, tổng diện tích 1.751,3m². Bà T yêu cầu nhận thửa 26b diện tích 1.899,3m², bà H yêu cầu nhận thửa 26c, diện tích 2.036,7m², bà S yêu cầu nhận thửa 26d diện tích 1.444,8m², chị N và anh C yêu cầu nhận thửa 26e diện tích 795,0m² và thửa 26f, diện tích 222,7m².

Yêu cầu hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 06/7/2020 của bà Đỗ Thị C, ông Phan Đức L, ông Phan Anh T, có chứng thực tại UBND xã T chứng thực số 340, quyển số I/2020 – SCT/HĐGD ngày 07/7/2020. Căn cứ là văn bản được xác lập sau khi Tòa án thụ lý vụ án nên đất đang tranh chấp thì không đủ điều kiện để các bị đơn phân chia thừa kế. Bị đơn thừa nhận đất là của ông T, bà T nhưng bị đơn phân chia mà không có ý kiến của những hàng thừa kế còn lại là không đúng.

Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Đỗ Thị C và bà Đỗ Thị Thu C được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 04/8/2020. Căn cứ là hợp đồng được xác lập sau khi Tòa án thụ lý vụ án nên đất đang tranh chấp thì không thuộc đối tượng tặng cho quyền sử dụng đất.

Đồng thời, các đồng nguyên đơn rút yêu cầu đối với yêu cầu hủy tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Phan Văn D và bà Đỗ Thị C. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Đỗ Thị C trình bày:*

Ông Phan Văn T và bà Bùi Thị Trà cha mẹ chồng của bà có 06 người con gồm bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, ông Phan Văn H (đã chết), ông Phan Văn D (đã chết). Ngoài ra ông T, bà T còn một người con nữa là Phan Văn M, ông M chết năm ông 21 tuổi, ông không có vợ con. Ông Phan Văn H có con là Phan Quốc C và Phan Thị Anh N. Bà là vợ của ông Phan Văn D. Bà chung sống và kết hôn với ông D từ năm 1993 và có hai người con chung là Phan Đức L và Phan Anh T, riêng Phan Bá N thì bà không thừa nhận là con của ông D.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp thì bà được biết là của cha mẹ chồng bà là ông T, bà T. Ông T, bà T đã cho ông D trước khi bà về chung sống với ông D. Hàng năm, ông D là người đóng thuế sử dụng đất cho Nhà nước. Trước đây, ngoài việc ông T, bà T cho đất ông D thì ông T, bà T cũng cho đất 03 người con

gái gồm bà T, bà H, bà S. Bà T được cho hơn 01 mẫu ruộng vườn, phần ruộng bà T đã bán, chỉ còn phần đất vườn; bà H được cho hơn 01 mẫu ruộng vườn, phần ruộng bà H cũng đã bán, chỉ còn lại phần đất vườn; bà Phan Thị S cũng được cho phần đất vườn và đất ruộng; ông H cũng được cho đất ruộng, sau khi ông H chết thì vợ ông H bỏ về P sống và đất của ông H được đưa vào Tập đoàn. Ông T, bà T cũng cho ông M một phần đất nhưng do ông M đã chết nên phần của ông M là ông D nhận để thờ cúng ông M. Vào năm nào thì bà không nhớ, vợ chồng bà có mua lại của bà Phan Thị S mấy công đất vì trên đất có mồ mã của ông bà. Phần đất bà mua lại của bà S là phần đất khác, không nằm trong các thửa đất đang tranh chấp.

Năm 1994, ông D kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D có tổng diện tích là 14.330m² là các thửa đất trong vườn. Năm 1998, ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn D có tổng diện tích là 7.960m² là hai thửa đất ruộng. Đến năm 2011, bà và ông D đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt thành 06 thửa đất nêu trên. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định pháp luật. Bà và ông D cũng canh tác đất từ năm 1993 đến nay không ai tranh chấp. Bà T cũng sống chung với gia đình bà đến khi bà T chết.

Đến tháng 7/2020, bà và hai người con là anh L và anh T đã lập Văn bản phân chia di sản thừa kế của ông D. Bà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 06 thửa đất trên. Sau đó bà đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 cho bà Đỗ Thị Thu C (là chị ruột của bà), hiện bà Thu C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do bà thực hiện việc tặng cho đất cho bà Thu C là vì trước đây bà có mượn vàng và T của bà Thu C nhiều lần (về định lượng vàng và T mượn của bà Thu C thì bà không xác định) nên bà tặng cho thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 cho bà C hình thức là để trả số nợ vàng và T đã mượn, nên đối với yêu cầu huỷ văn bản phân chia di sản và yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho giữa bà và bà Thu C của các đồng nguyên đơn thì bà không đồng ý.

Nay theo yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì gia đình bà không đồng ý vì gia đình bà sử dụng đất ổn định từ năm 1993 đến nay không ai tranh chấp, sau khi bà T chết năm 2014 thì lại phát sinh tranh chấp.

** Tại các biên bản hoà giải và tại phiên toà, bị đơn là anh Phan Đức L trình bày:*

Anh là con của ông Phan Văn D và bà Đỗ Thị C. Anh thống nhất với lời trình bày của mẹ anh là bà C. Cha mẹ anh chỉ có hai người con chung là anh và

Phan Anh T. Riêng đối với anh Phan Bá N thì anh không thừa nhận là con của ông D. Trường hợp anh N muốn xác định chính xác là con của ông D thì anh N phải thực hiện thủ tục giám định ADN.

Các nguyên đơn cho rằng các phần đất tranh chấp là di sản của ông T và bà T thì còn các phần đất khác mà ông T, bà T cho các đồng nguyên đơn thì N đơn không trình bày, không đề cập đến. Các đồng nguyên đơn cho rằng ông T, bà T chưa phân chia đất và yêu cầu chia thừa đất của gia đình anh nhưng thực tế nguồn gốc đất của các đồng nguyên đơn hiện đang sử dụng cũng của ông T, bà T chia cho các đồng nguyên đơn và cũng có phần đất các nguyên đơn cũng đã bán cho người khác. Nay theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn thì anh không đồng ý vì trước đây ông T, bà T đã chia đất cho các con rồi, các thửa đất tranh chấp là phần của ông D được hưởng, không phải là di sản chưa chia. Đối với yêu cầu của anh N thì anh N không phải là con của ông D nên anh N cũng không có quyền yêu cầu chia di sản của ông D.

** Tại các biên bản hoà giải, bị đơn là anh Phan Anh T trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của mẹ anh là bà Đỗ Thị C về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, cũng như không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn và yêu cầu độc lập của anh Phan Bá N.

** Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Bá N trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Anh là con ruột của ông Phan Văn D với bà Nguyễn Thị Út B (vợ trước của ông D). Theo anh được biết thì ông nội anh là ông Phan Văn T có hơn 01 mẫu đất và căn nhà tại xã N. Nhà đất này ông T cho cha của anh. Sau khi cha và mẹ anh ly hôn thì năm 1990 cha anh bán nhà đất kể trên cho bà Bảy của anh là bà Phan Thị Thiệt lấy năm cây vàng 24K. Ngoài ra, ông T còn có hơn 08 công đất ở ấp P, xã T. Lúc họp mặt gia đình để chia tài sản cho các con thì ông T có nói là phần đất này để ông bà dưỡng già, khi nào ông, bà chết thì để các con tự chia. Năm 1977, bác Phan Văn H cưới vợ, khoảng nửa năm sau thì ông nội anh có cho ông H gần một mẫu đất tại ấp B, xã T và cất cho ông H một căn nhà trên đất. Năm 1980 ông H mất, vợ của ông H gửi nhà đất cho ông bà nội anh trông coi để đi làm ăn xa. Năm 1990, bà Phan Thị T có bán lại cho ông nội anh 05 công đất vườn giáp ranh với đất và nhà của ông H. Cha anh sau khi bán nhà ở N thì đến ở cùng ông bà anh tại căn nhà của ông H. Năm 1992, ông nội anh mất thì cha anh lấy vợ sau là bà C. Sau khi bà nội anh chết, cha anh là ông D cũng chết thì bà C quản lý hơn một mẫu đất này. Khoảng năm 1997, anh có nộp đơn tranh chấp tại địa

phương nhưng chưa được giải quyết. Theo anh thì nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông bà nội anh là ông Phan Văn T và bà Bùi Thị T nên anh có ý kiến là chia thừa kế di sản của ông T, bà T thành 05 kỷ phần, cho các cô anh là bà T, bà H, bà S; hàng thừa kế của ông Phan Văn H gồm: Phan Quốc C và Phan Thị Anh N, hàng thừa kế của ông Phan Văn D gồm: Đỗ Thị C, Phan Bá N, Phan Đức L và Phan Anh T. Trường hợp, xác định các thửa đất tranh chấp là di sản của cha anh là ông D thì anh là hàng thừa kế thứ nhất của ông D nên anh yêu cầu được nhận di sản theo quy định pháp luật.

Theo kết quả đo đạc, đối với thửa 12 thì nếu xác định di sản của ông T thì anh yêu cầu nhận thửa 12b diện tích 881,6m², trường hợp xác định di sản của ông D thì anh N yêu cầu nhận thửa 12b và thửa 12c diện tích 889,8m², tổng diện tích 1.771,4m². Đối với thửa 26 thì nếu xác định di sản của ông T thì anh N yêu cầu nhận thửa 26f diện tích 222,7m², trường hợp xác định di sản của ông D thì anh N yêu cầu nhận thửa 26f và 26e, diện tích 795m², tổng diện tích 1.017,7m².

Đối với yêu cầu hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 06/7/2020 của bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 340, quyền số I/2020-SCT/HĐGD ngày 07/7/2020 thì anh N thống nhất theo ý kiến của N đơn, lý do thứ 1 là đối với văn bản phân chia này bỏ sót hàng thừa kế con của ông Phan Văn D là anh Phan Bá N, thứ 2 là văn bản phân chia này không có thủ tục niêm yết theo quy định pháp luật.

** Tại các biên bản hoà giải và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu C là anh Nguyễn Đỗ Quốc Khanh trình bày:*

Trước đây, bà Đỗ Thị C có mượn vàng và T của mẹ anh là Đỗ Thị Thu C nhiều lần, mục đích là để xoay sở kinh tế gia đình. Đến khi bà Thu C có nhu cầu lấy lại thì bà C không có khả năng nên bà C đã thực hiện thủ tục tặng cho thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 cho bà Thu C là để trả vàng và T đã mượn. Bà Thu C đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này vào ngày 19/8/2020 và hiện bà Thu C đang quản lý, sử dụng đất. Nay theo yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Thu C và bà Đỗ Thị C thì bà Thu C không đồng ý. Việc bà Thu C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Thời điểm lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên thì không có ai ngăn cản hay đất bị ngăn chặn thì cơ quan có thẩm quyền mới thực hiện được thủ tục để bà Thu C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất đã do bà Thu C quản lý, sử dụng nên việc các nguyên đơn yêu cầu chia di sản là không phù hợp.

** Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:*

Năm 1994, đo đạc không ảnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T, ông Phan Văn D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/12/1994 gồm các thửa: Thửa 1144, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m², loại đất T; Thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 01, diện tích 6.500m², loại đất ĐM; Thửa 1155, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.300m², loại đất LNK; Thửa 1146, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m², loại đất ĐM; Thửa 1149, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.500m², loại đất ĐM; Thửa 1152, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.430m², loại đất LNK; Thửa 1153, tờ bản đồ số 01, diện tích 600m², loại đất LNK và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/10/1998 gồm các thửa: Thửa 201, tờ bản đồ số 03, diện tích 510m², loại đất CDK; thửa 202, tờ bản đồ số 03, diện tích 7.450m², loại đất 2L. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật.

Năm 2011, ông Phan Văn D và bà Đỗ Thị C làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo tọa độ các thửa đất trên và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/6/2011 thành các thửa:

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 diện tích 7.753,7m², loại đất LUA.
- Thửa đất 15, tờ bản đồ số 35 diện tích 396,9m², loại đất LUA.
- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 diện tích 10.836,9m², loại đất ONT+CLN.
- Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.523,9m², loại đất CLN.
- Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.029,9m², loại đất CLN.
- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 5 diện tích 900,9m², loại đất CLN.

Về trình tự, thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Ủy ban nhân dân xã T trình bày:*

Vào ngày 06/7/2020, bà Đỗ Thị C có đến Ủy ban nhân dân xã T yêu cầu thực hiện Văn bản phân chia di sản thừa kế do chồng là ông Phan Văn D chết để lại tài sản là quyền sử dụng đất. Qua xem xét hồ sơ và cam kết của bà Đỗ Thị C đã kê khai đầy đủ người thừa kế cho nên Ủy ban nhân dân xã T tiến hành chứng thực Văn bản phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật tại Thông T số 01/2020/TT- BTP ngày 03/3/2020 “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 23/2025/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch”. Sau khi Ủy ban nhân dân xã thực hiện chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật thì giao cho đương sự.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2024/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Anh N và yêu cầu độc lập của anh Phan Bá N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

1.1. Chia di sản thừa kế do ông Phan Văn T, bà Bùi Thị T để lại theo quy định pháp luật đối với 02 thửa đất: thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34, diện tích 7.753,7m², loại đất LUA; thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích 396,9m², loại đất LUA, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, thành 05 kỷ phần. Bà T, bà H, bà S mỗi người nhận 01 phần, chị N và anh C nhận 01 phần, bà C, anh N, anh L và anh T nhận 01 phần, cụ thể:

- Chia thừa kế cho bà Phan Thị T được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26b, diện tích 1.899,3m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho bà Phan Thị H được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26c, diện tích 2.036,7m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho bà Phan Thị S được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26d, diện tích 1.444,8m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho chị Phan Thị Anh N và anh Phan Quốc C được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26e và 26f, tổng diện tích 1.017,7m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26a, diện tích 1.284m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho anh Phan Bá N được quyền sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế thửa 15, tờ bản đồ 35 và thửa 26g, tờ bản đồ số 34, tổng diện tích $(396,9\text{m}^2 + 70,4\text{m}^2) = 467,3\text{m}^2$, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

- Buộc bà Đỗ Thị Thu C phải giao cho bà Phan Thị T phần đất diện tích 1.899,3m², thửa 26b; giao cho bà Phan Thị H phần đất diện tích 2.036,7m², thửa 26c; giao cho bà Phan Thị S phần đất diện tích 1.444,8m², thửa 26d; giao cho anh C và chị N phần đất diện tích 1.017,7m² thửa 26e và 26f; giao cho bà C, anh L, anh T phần đất diện tích 1.284m² thửa 26a; giao cho anh N phần đất diện tích 70,4m² thuộc thửa 26g, tờ bản đồ 34, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Buộc bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T giao cho anh Phan Bá N thửa đất số 15, tờ bản đồ 35, diện tích 396,9m² tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Buộc bà C, anh L, anh T, anh N có nghĩa vụ liên đới trả cho các đồng N đơn giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế là 412.760.000 đồng.

- Buộc anh N có nghĩa vụ trả cho bà C, anh L, anh T giá trị chênh lệch phần thừa kế là 100.300.000 đồng.

- Buộc bà Phan Thị T phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 2.200.000 đồng.

- Buộc bà Phan Thị H phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 2.750.000 đồng.

- Buộc bà Phan Thị S phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 5.500.000 đồng.

- Buộc chị Phan Thị Anh N và anh Phan Quốc C phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 1.650.000 đồng.

- Buộc anh Phan Bá N phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 3.300.000 đồng.

1.2. Chia di sản thừa kế do ông Phan Văn D để lại theo quy định pháp luật đối với ½ diện tích của 04 thửa đất: thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 10.836,9m², loại đất ONT + CLN; thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.523,9m², loại đất CLN; thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.029,9m², loại đất CLN; thửa đất số 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 900,9m², loại đất CLN; cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể:

- Bà C, anh T, anh L được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 12a, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.064,4m² mục đích sử dụng đất: ONT + CLN; thửa 32, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.523,9m², mục đích sử dụng đất: CLN; thửa 40, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.029,9m², mục đích sử dụng đất: CLN; thửa

25, tờ bản đồ số 5, diện tích 900,9m², mục đích sử dụng đất: CLN, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho anh N được quyền sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế thửa 12b và 12c, tờ bản đồ số 5, tổng diện tích 1.691,4m², mục đích sử dụng đất: CLN, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất. Buộc bà C, anh L, anh T giao cho anh N các thửa đất này.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

Buộc anh Phan Bá N trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 66.341.000 đồng.

2. Ghi nhận việc anh N đồng ý dùng phần lỗi đi theo hiện trạng cho các hộ phía trong sử dụng.

3. Gia đình bà C gồm bà C, anh L, anh T tiếp tục sử dụng căn nhà và các công trình kiến trúc có trong thửa đất 12a, tờ bản đồ số 5, diện tích 9064,4m².

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T, Phan Thị H, Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Thanh N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 04 thửa đất: thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 25, tờ bản đồ số 5.

5. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Văn D và bà Đỗ Thị C.

6. Hủy văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 06/7/2020 của bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T số 340, quyền số I/2020-SCT/HĐGD ngày 07/7/2020.

7. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Đỗ Thị C với bà Đỗ Thị Thu C do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 400, quyền số 1/2020-SCT-HĐ,GĐ ngày 04/8/2020.

8. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự phù hợp với kết quả giải quyết vụ án, khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/6/2024, bị đơn bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N đơn; ngày 01/7/2024, N đơn bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan

Thị Anh N kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn anh Nguyễn Bá K trình bày:*

Các nguyên đơn không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận chia thừa kế đối với 04 thửa đất là thửa đất số 12, 32, 40, 25, tờ bản đồ số 05, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các N đơn, sửa bản án sơ thẩm.

** Bị đơn bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T trình bày:*

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của N đơn đối với 02 thửa đất là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 và thửa 26, tờ bản đồ số 34, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre nên các bị đơn không đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C là ông Trần Nhật Long Huy trình bày:*

Nguồn gốc đất các bên đã thống nhất, trước khi ông T mất thì bà T đã phân chia đất hết cho các con, sau đó những người con đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không ai tranh chấp. Khi bà C về làm vợ ông D thì ông D đã được cho đất, lúc đó bà T và các con cũng không ai ý kiến về việc ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi bà T mất thì M có tranh chấp, việc ông T đăng ký mục kê chỉ là kê khai ban đầu nên căn cứ án lệ thì không còn là di sản. Ngoài giấy khai sinh thì anh N không có chứng cứ gì chứng minh là con của ông D. Bà C cũng có yêu cầu giám định ADN nhưng bị từ chối, nếu chỉ căn cứ giấy khai sinh thì chưa chắc chắn anh N là con ông D, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Bá N là anh Phạm Quốc Vương trình bày:*

Khai sinh là sự kiện hộ tịch, được cơ quan nhà nước cấp để xác định quan hệ nhân thân nên căn cứ giấy khai sinh để xác định anh N là con ông D là hoàn toàn hợp pháp, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu C là anh Nguyễn Đỗ Quốc Khanh trình bày:*

Bà Thu C không đồng ý việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C với bà Thu C và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Thu C đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34, diện tích 7.753,7m².

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của N đơn bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Anh N; bị đơn bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2024/DS-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Anh N; bị đơn bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hàng thừa kế của ông Phan Văn T, bà Bùi Thị T: Các đương sự thống nhất ông T chết ngày 08/3/1992, bà T chết ngày 14/02/2014. Ông T, bà T có 05 người con là: Phan Thị T, Phan Thị H, Phan Thị S, Phan Văn H (chết năm 1980), Phan Văn D (chết ngày 14/6/2014). Ngoài những người con này thì bị đơn bà C trình bày ông T, bà T còn có 01 người con là ông Phan Văn M, chết năm 21 tuổi, không có vợ con nhưng bà C không cung cấp được chứng cứ có giá trị pháp lý để chứng minh, trong khi phía N đơn không thừa nhận việc này, đồng thời bà C cũng có trình bày ông M chết trước ông T, bà T và cũng không có vợ con nên trường hợp ông M được xác định là con của ông T, bà T thì cũng không được hưởng di sản theo quy định pháp luật.

[2] Về xác định di sản của ông T, bà T:

[2.1] Các bên đương sự trình bày thống nhất về nguồn gốc các thửa đất 12, 32, 40, 25, cùng tờ bản đồ số 05 (thửa cũ là thửa 1144, 1145, 1155, 1146, 1149, 1152, 1153, cùng tờ bản đồ số 01) và các thửa 15, tờ bản đồ 35 và thửa 26, tờ bản đồ 34 (thửa cũ là thửa 201, 202, cùng tờ bản đồ số 03), cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre là của ông T, bà T, tuy nhiên, việc xác định các thửa đất nêu trên có còn là di sản của ông T, bà T hay không thì các bên không thống nhất, cụ thể các nguyên đơn cho rằng di sản thừa kế ông T, bà T chết để lại gồm toàn bộ các thửa đất nêu trên, còn phía bị đơn thì cho rằng mặc dù các thửa đất trên có nguồn gốc của ông T nhưng không còn là di sản thừa kế vì ông T, bà T đã cho ông Phan Văn D trước khi bà C về chung sống với ông D.

[2.2] Xét thấy, theo Công văn số 02/UBND-TP ngày 03/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã T thì thửa đất số 201, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35) và thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa đất số 26, tờ bản

đồ số 34) do ông T đứng tên sổ mục kê. Các thửa đất còn lại là các thửa 1144, 1145, 1155, 1146, 1149, 1152, 1153, cùng tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất 12, 32, 40, 25, tờ bản đồ số 05) thì do ông D kê khai đứng tên sổ mục kê. Ngày 12/12/1994, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn D tổng diện tích 14.330m² và ông D, bà C được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc tọa độ vào ngày 21/6/2011 gồm 04 thửa là thửa số 12, 32, 40, 25, tờ bản đồ số 05. Đối với thửa 201, 202, cùng tờ bản đồ số 03, diện tích 7.960m² thì ngày 09/10/1998, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D và hộ ông D, bà C được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc tọa độ vào ngày 21/6/2011 gồm 02 thửa là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34. Sau khi ông D chết, ngày 06/7/2020 bà C, anh L và anh T lập văn bản phân chia tài sản thừa kế, thống nhất để bà Đỗ Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 06 thửa đất nêu trên. Ngày 27/7/2020, bà Đỗ Thị C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 04/8/2020, bà Đỗ Thị C lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34, diện tích 7.753,7m² cho bà Đỗ Thị Thu C (Thu C). Bà Thu C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/8/2020.

Như vậy, thửa đất số 1144, 1145, 1146, 1149, một phần thửa 1152, 1153, 1155, tờ bản đồ số 01 (thửa M số 12, 32, 40, 25, tờ bản đồ số 05), tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre mặc dù các thửa đất này có nguồn gốc của ông T, bà T nhưng ông T, bà T không đăng ký, kê khai đối với các thửa đất này. Quá trình sử dụng đất, ông D là người đứng ra kê khai, đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 thửa đất trên. Thời điểm ông D đăng ký, kê khai sổ mục kê thì ông T còn sống và khi ông D làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T và những đồng thừa kế khác của ông T cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì với ông D. Các N đơn căn cứ vào biên bản ngày 21/4/1997 của Ủy ban nhân dân xã T về việc giải quyết tranh chấp giữa anh Phan Quốc C với bà T để cho rằng tại biên bản này ông D (tên gọi khác là Đậu) có ý kiến là việc cho đất anh C là do bà T quyết định chứng tỏ ông D xác định đất là của cha mẹ ông D nên toàn bộ các thửa đất trên là di sản của ông T, bà T, tuy nhiên biên bản này không thể hiện được diện tích đất 5.000m² mà anh C tranh chấp với bà T là các thửa đất mà các N đơn đang tranh chấp, đồng thời việc hoà giải giữa anh C và bà T không thành, cho đến khi bà T chết thì bà T cũng không có định đoạt gì khác đối với đất tranh chấp. Do đó, các thửa đất số 1144, 1145, 1146, 1149, một phần thửa 1152, 1153,

1155, tờ bản đồ số 01 (thửa M số 12, 32, 40, 25, tờ bản đồ số 05) được xác định không còn là di sản của ông T, bà T mà là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà C. Việc nguyên đơn kháng cáo cho rằng thửa đất số 1144, 1145, 1146, 1149, một phần thửa 1152, 1153, 1155, tờ bản đồ số 01 (thửa M số 12, 32, 40, 25, tờ bản đồ số 05) là di sản của ông T, bà T là không có căn cứ.

[2.3] Đối với thửa 26, tờ bản đồ số 34 và thửa 15, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre thì ông T là người đăng ký vào sổ mục kê. Các bên đương sự cũng trình bày thống nhất nguồn gốc đất là của ông T, bà T. Ông T, bà T chết không để lại di chúc đối với 02 thửa đất này. Do đó, việc ông D thực hiện thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất này, không có ý kiến của bà T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, có cơ sở xác định thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35 là di sản thừa kế của ông T, bà T chết để lại, do đó bà C không phải là chủ sử dụng hợp pháp đối với 02 thửa đất này, đồng thời việc bà C lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34 cho bà Đỗ Thị Thu C (chị bà C) trong thời gian Tòa án giải quyết tranh chấp là không đúng quy định. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 26, tờ bản đồ số 34 giữa bà C với bà Thu C và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 26, tờ bản đồ số 34 và thửa 15, tờ bản đồ số 35 thành 05 kỹ phần, theo đó bà T, bà H, bà S mỗi người nhận một phần, chị N và anh C nhận 01 phần, bà C, anh N, anh L và anh T nhận 01 phần, cụ thể bà T được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26b, diện tích 1.899,3m², tờ bản đồ số 34; bà H được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26c, diện tích 2.036,7m², tờ bản đồ số 34; bà S được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26d, diện tích 1.444,8m², tờ bản đồ số 34; chị N và anh C được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26e và 26f, tổng diện tích 1.017,7m², tờ bản đồ số 34; bà C, anh T, anh L, anh N là hàng thừa kế của ông D nhận phần đất theo đo đạc thực tế gồm thửa 15, thửa 26a và thửa 26g, tổng diện tích 1.751,3m², đồng thời các N đơn phải trả giá trị cây trồng trên đất mà mỗi người được nhận cho bà C, anh L, anh T là phù hợp. Các bị đơn bà C, anh T, anh L kháng cáo không đồng ý chia thừa kế đối với thửa 26, tờ bản đồ số 34 và thửa 15, tờ bản đồ số 35 là không có căn cứ.

[3] Về chia thừa kế di sản của ông D:

Các bị đơn bà C, anh T, anh L kháng cáo không đồng ý việc chia thừa kế di sản của ông D cho anh N vì cho rằng anh N không phải là con ruột của ông D. Xét thấy, căn cứ giấy khai sinh của anh N thể hiện họ tên cha là Phan Văn D nên có cơ sở xác định anh N cũng là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D, bị đơn không thừa nhận anh N là con ruột của ông D nhưng

không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, có cơ sở xác định anh N cũng là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D. Anh N có yêu cầu độc lập là chia thừa kế đối với phần di sản của ông D nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tuyên cho anh N được hưởng một phần di sản của ông D, cụ thể anh N được quyền sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế thửa 12b và 12c, tờ bản đồ số 5, tổng diện tích 1.771,4m², mục đích sử dụng đất: CLN, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và anh N phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 66.341.000; đối với thửa 15, tờ bản đồ 35 và thửa 26g, tờ bản đồ số 34, tổng diện tích 467,3m² mặc dù không đủ diện tích tối thiểu tách thửa theo quy định nhưng do đây là di sản thừa kế và anh N cũng có nhu cầu sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm sau khi xem xét công sức tôn tạo, giữ gìn đất của bà C đã tuyên cho anh N được quyền sử dụng các phần đất nêu trên là phù hợp và anh N cũng không có kháng cáo gì liên quan kỹ phần mà Tòa cấp sơ thẩm tuyên cho anh được nhận. Bà C, anh T, anh L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các N đơn bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Anh N, các bị đơn bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà T, bà H, bà S, bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí. Anh C, chị N, anh L, anh T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của N đơn bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Anh N; bị đơn bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2024/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ vào các điều 188, 203 Luật Đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228, điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Anh N và yêu cầu độc lập của anh Phan Bá N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

1.1. Chia di sản thừa kế do ông Phan Văn T, bà Bùi Thị Tề lại theo quy định pháp luật đối với 02 thửa đất: thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34, diện tích 7.682,5m², loại đất LUA; thửa đất số 15, tờ bản đồ số 35, diện tích 396,9m², loại đất LUA, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, thành 05 kỷ phần. Bà T, bà H, bà S mỗi người nhận 01 phần, chị N và anh C nhận 01 phần, bà C, anh N, anh L và anh T nhận 01 phần, cụ thể:

- Chia thừa kế cho bà Phan Thị T được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26b, diện tích 1.899,3m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho bà Phan Thị H được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26c, diện tích 2.036,7m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho bà Phan Thị S được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26d, diện tích 1.444,8m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho chị Phan Thị Anh N và anh Phan Quốc C được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26e và 26f, tổng diện tích 1.017,7m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 26a, diện tích 1.284m², tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thừa kế cho anh Phan Bá N được quyền sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế thửa 15, tờ bản đồ 35 và thửa 26g, tờ bản đồ số 34, tổng diện tích $(396,9\text{m}^2 + 70,4\text{m}^2) = 467,3\text{m}^2$, mục đích sử dụng đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

- Buộc bà Đỗ Thị Thu C phải giao cho bà Phan Thị T phần đất diện tích 1.899,3m², thửa 26b; giao cho bà Phan Thị H phần đất diện tích 2.036,7m², thửa 26c; giao cho bà Phan Thị S phần đất diện tích 1.444,8m², thửa 26d; giao cho anh C và chị N phần đất diện tích 1.017,7m² thửa 26e và 26f; giao cho bà C, anh L, anh T phần đất diện tích 1.284m² thửa 26a; giao cho anh N phần đất diện tích 70,4m² thuộc thửa 26g, tờ bản đồ 34, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Buộc bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T giao cho anh Phan Bá N thửa đất số 15, tờ bản đồ 35, diện tích 396,9m², tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Buộc bà C, anh L, anh T, anh N có nghĩa vụ liên đới trả cho các đồng N đơn giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế là 412.760.000đ (Bốn trăm mười hai triệu bảy trăm S mươi nghìn đồng).

- Buộc anh N có nghĩa vụ trả cho bà C, anh L, anh T giá trị chênh lệch phần thừa kế là 100.300.000đ (Một trăm triệu ba trăm nghìn đồng).

- Buộc bà Phan Thị T phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

- Buộc bà Phan Thị H phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 2.750.000đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc bà Phan Thị S phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc chị Phan Thị Anh N và anh Phan Quốc C phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 1.650.000đ (Một triệu S trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc anh Phan Bá N phải trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm nghìn đồng).

1.2. Chia di sản thừa kế do ông Phan Văn D để lại theo quy định pháp luật đối với ½ diện tích của 04 thửa đất: thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 10.835,8m², loại đất ONT + CLN; thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.523,8m², loại đất CLN; thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.029,9m², loại đất CLN; thửa đất số 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 900,9m², loại đất CLN; cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể:

- Bà C, anh T, anh L được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế thửa 12a, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.064,4m² mục đích sử dụng đất: ONT + CLN; thửa 32, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.523,8m², mục đích sử dụng đất: CLN;

thửa 40, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.029,9m², mục đích sử dụng đất: CLN; thửa 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 900,9m², mục đích sử dụng đất: CLN, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất.

- Chia thửa kế cho anh N được quyền sử dụng phần đất diện tích theo đo đạc thực tế thửa 12b và 12c, tờ bản đồ số 5, tổng diện tích 1.771,4m², mục đích sử dụng đất: CLN, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ hoa màu trên đất. Buộc bà C, anh L, anh T giao cho anh N các thửa đất này.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

Buộc anh Phan Bá N trả cho bà C, anh L, anh T giá trị cây trồng là 66.341.000đ (Sáu mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn đồng).

2. Ghi nhận việc anh N đồng ý dùng phần lỗi đi theo hiện trạng cho các hộ phía trong sử dụng.

3. Gia đình bà C gồm bà C, anh L, anh T tiếp tục sử dụng căn nhà và các công trình kiến trúc có trong thửa đất 12a, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.064,4m², tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T, Phan Thị H, Phan Thị S, anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Thanh N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 04 thửa đất: thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 25, tờ bản đồ số 5, cùng tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Văn D và bà Đỗ Thị C.

6. Hủy văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 06/7/2020 của bà Đỗ Thị C, anh Phan Đức L, anh Phan Anh T, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T số 340, quyền số I/2020-SCT/HĐGD ngày 07/7/2020.

7. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Đỗ Thị C với bà Đỗ Thị Thu C do Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 400, quyền số 1/2020-SCT-HĐ,GĐ ngày 04/8/2020.

8. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự phù hợp với kết quả giải quyết vụ án, khi đương sự có yêu cầu.

9. Về chi phí tố tụng khác: Các đồng nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng tổng cộng 25.282.000đ (Hai mươi lăm triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) đã nộp đủ nên ghi nhận.

10. Về án phí dân sự:

10.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị Thu C là người cao tuổi nên được miễn nộp T án phí.

- Bà Phan Thị S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000435 ngày 24/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Anh C và chị N phải liên đới chịu án phí số tiền tổng cộng là 53.481.750đ (Năm mươi ba triệu bốn trăm tám mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000436 ngày 24/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre; anh C và chị N còn phải nộp 41.481.750đ (Bốn mươi một triệu bốn trăm tám mươi một nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

- Anh L và anh T phải liên đới chịu án phí số tiền tổng cộng là 58.835.200đ (Năm mươi tám triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm đồng) và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí không có giá ngạch, tổng cộng là 59.035.200đ (Năm mươi chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm đồng) và còn phải nộp đủ số T này.

- Anh N phải chịu án phí số tiền tổng cộng là 45.718.770đ (Bốn mươi lăm triệu bảy trăm mười tám nghìn bảy trăm bảy mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004690 ngày 18/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre; anh N còn phải nộp 40.718.770đ (Bốn mươi triệu bảy trăm mười tám nghìn bảy trăm bảy mươi đồng).

- Hoàn lại cho các đồng nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006740 ngày 29/12/2020 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002650 ngày 15/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

10.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phan Thị T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị S, bà Đỗ Thị C được miễn án phí.

- Anh Phan Quốc C, chị Phan Thị Anh N phải chịu mỗi người là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001600, số 0001601, cùng ngày 05/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Anh Phan Đức L, anh Phan Anh T phải chịu mỗi người là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005245, số 0005246 cùng ngày 25/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản T phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản T lãi của số T còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (8b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt